

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU
 Bản án số: 131/2020/ĐS-PT
 Ngày 24 tháng 9 năm 2020
 V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Hiếu

Các thẩm phán:

Ông Trịnh Hoàng Anh

Ông Cao Xuân Long

- Thư ký phiên tòa: ông Khuất Cao Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu: ông Thái Quốc Bảo – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 141/2019/TLPT-DS ngày 02-12-2019 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 26/2019/DS-ST ngày 04-9-2019 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 182/2019/QĐPT-DS ngày 25-12-2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1949 (vắng mặt).

Địa chỉ: số 8, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Bùi Xuân K, sinh năm 1981, trú tại: số 8, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (hợp đồng ủy quyền ngày 28-10-2016) (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1951 (có mặt) và bà Phạm Thị N, sinh năm 1958 (có mặt).

Địa chỉ: tổ 13, khu phố H, phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà N: ông Trần Tân V sinh năm: 1956, địa chỉ: tổ 8 khu phố 4, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1 Ông Nguyễn Duy Đ, sinh năm 1957 (có mặt) và bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1960 (vắng mặt); trú tại: đường 27/4, phường P, thành phố B, tỉnh Bà

Rịa –Vũng Tàu.

3.2 Ông Đặng Hữu A, sinh năm 1980 (vắng mặt) và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1978 (có mặt); trú tại: tổ 11, ấp P, xã T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của ông A, bà T: ông Trần Tân V (có mặt).

3.3 Ông Bùi Xuân K, sinh năm 1981 (có mặt);

3.4 Bà Bùi Thị Thúy K, sinh năm 1976 (vắng mặt) (ủy quyền cho ông K);

3.5 Bà Bùi Thị Hoàng A, sinh năm 1985 (vắng mặt) (ủy quyền cho ông K);

Ông K, bà K, bà A đều trú tại: số 8, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

4. *Người làm chứng:* Ông Phan Đình T, sinh năm 1948 (vắng mặt); trú tại: tổ 13, khu phố H, phường L, thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

5. Người kháng cáo: bị đơn ông Nguyễn Xuân T và bà Phạm Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 04-4-2017 và quá trình tố tụng tại Tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Bùi Xuân K trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ ông, bà Nguyễn Thị L và ông Bùi Xuân K (đã chết năm 2005) nhận chuyển nhượng. Đất tranh chấp nằm trong thửa đất số 92, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại tổ 13, khu phố H, phường L, Tp B, đất đã được UBND thị xã B cấp Giấy CNQSDĐ số M143422 ngày 22-10-1998, với diện tích 931m². Ngày 17-4-2002, ông K, bà L đã chuyển nhượng cho bà Trần Thị Ngọc H 140m² đất, diện tích còn lại là 791m².

Do gia đình bà L không ở trên đất nên vợ chồng ông T, bà N lấn chiếm, trồng hàng rào rào bịt lấn sang đất bà L, đồng thời cho con gái ông T, bà N là Nguyễn Thị T 01 phần đất để xây dựng căn nhà cấp 4 lấn sang đất của gia đình bà L. Năm 2000, ông K, bà L có cho ông Nguyễn Duy Đ mượn đất làm vườn ươm cây giống, khi thấy đất bị lấn chiếm ông Đ có ý kiến thì bị ông T xúc phạm và hành hung đến nỗi ông Đ phải đi cấp cứu ở bệnh viện. Vì vậy, ông Đ xây dựng hàng rào ngăn cách để gia đình ông T không tiếp tục lấn đất nữa.

Ngày 14-11-2016, phường L có mời đo đạc, kiểm tra thực tế thì thể hiện gia đình ông Nguyễn Xuân T đã lấn chiếm 65,5m² đất của gia đình bà L, trên phần đất lấn chiếm có 01 phần căn nhà cấp 4 mà con gái ông T, bà N đang ở. Sau khi có kết quả đo vẽ của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường thì bà L xác định phần đất phía ông T bà N lấn chiếm là 62,8m².

Nay bà L yêu cầu Tòa án:

Buộc ông Nguyễn Xuân T và bà Phan Thị N phải trả lại phần đất đã lấn chiếm có diện tích 62,8m² và tháo dỡ 01 phần căn nhà cấp 4 nằm trên phần đất lấn chiếm trả lại đất cho gia đình bà L.

Trong các bản tự khai và quá trình tố tụng tại tòa, bị đơn, ông Nguyễn Xuân T và bà Phan Thị N trình bày:

Ông bà sử dụng thửa đất số 91, tờ bản đồ số 11, diện tích 2.862m², đất tọa lạc tại tổ 13, khu phố H, phường L, Tp B, đất đã được UBND Tp B cấp Giấy CNQSDĐ số L 722525 cấp ngày 04-12-1997. Khi ông bà nhận chuyển nhượng đất thì đã có hàng rào làm ranh giới đất. Sau khi nhận chuyển nhượng, gia đình ông bà sinh sống ổn định trên đất cho đến nay. Năm 1990, do chưa có điện nên ông bà đã xây dựng hồ chứa nước cách hàng rào 0,55m để tưới tiêu. Thời điểm này, ông K chưa mua đất. Ngày 27-11-2012, nhà nước thu hồi 253,7m² để xây dựng đường P, Châu Pha nên diện tích đất còn lại là 2.608,3m².

Hiện trên đất ông bà đã xây dựng 01 căn nhà cấp 4 khoảng 100m² vào năm 1992, hiện vợ chồng ông bà đang sinh sống; 01 căn nhà cấp 4 cho con trai vào năm 2013; 01 quán cắt tóc cho con gái khoảng 70m² vào năm 1998, còn lại là đất trồng hoa màu. Tuy nhiên, ông bà vẫn đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay, bà L khởi kiện yêu cầu ông bà trả lại phần diện tích đã lấn chiếm là 62,8m² và tháo dỡ phần đất xây dựng quán cắt tóc lấn sang phần đất của bà L, ông bà không đồng ý vì ông bà sử dụng đúng phần đất của ông bà, không lấn chiếm đất của bà L.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Ông Nguyễn Duy Đ:

Năm 2000 ông Đ có mượn đất của bà L để làm vườn ươm cây giống.

Năm 2016, ông T hành hung ông vì cho rằng ông đã lấn chiếm đất của gia đình ông T nên bà L đã yêu cầu cán bộ địa chính đo đạc lại đất của bà L thì phát hiện gia đình ông T đã lấn chiếm của bà L 01 diện tích đất khoảng 65,5m².

Ông mượn đất của bà L không có làm giấy tờ gì. Trên đất ông có xây dựng 01 căn nhà tiền chế khoảng 40m², san lấp mặt bằng, tuy nhiên đối với các khoản chi phí này thì ông không có yêu cầu gì.

- Bà Nguyễn Thị T: Bà là con ruột của ông T, bà N. Bà xác định cha mẹ bà có xây dựng cho bà 01 quán cắt tóc diện tích khoảng 20m² nằm trong tổng diện tích 153m² đất, cha mẹ bà tặng cho bà bằng giấy tay, đất thuộc thửa 91, tờ bản đồ số 11, tổ 13 khu phố H, phường L, Tp B. Khi cha mẹ bà xây dựng quán cắt tóc cho bà thì ông K còn sống, có qua lại quán cắt tóc của bà để cắt tóc, sau đó gia đình bà coi như quán cắt tóc thì bà L cũng không có ý kiến gì, ông Đ cũng biết nhưng cũng không có ý kiến.

Nay phía bà L cho rằng gia đình bà xây dựng 01 phần quán cắt tóc nằm trong phần đất thuộc quyền sử dụng của bà L, yêu cầu gia đình bà phải tháo dỡ 01 phần quán, trả lại đất cho bà L, bà không đồng ý. Vì gia đình bà đã xây dựng đúng trong phần diện tích đất được quyền sử dụng, không lấn chiếm đất của bà L.

- Bà Bùi Thị Thúy K, bà Bùi Thị Hoàng A, ông Bùi Xuân K: đồng ý với yêu cầu của bà L và không bổ sung ý kiến hay yêu cầu gì khác.

- *Người làm chứng, ông Phan Đình T trình bày:* Theo ông T thì gia đình ông T, bà N không có lần chiếm đất của gia đình bà L, nếu có thì chỉ 01 phần diện tích đất nhỏ chứ không thể trên 60m² được vì ranh giới 02 nhà từ trước đến nay ổn định, không có sự thay đổi.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 26/2019/DS-ST ngày 04-9-2019 của Tòa án nhân dân thành phố B căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; các Điều 157; 165; 235; 266; 271 và Điều 273 của BLTTDS năm 2015; khoản 1 Điều 170 của Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 – 12 – 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Tuyên xử:

[1] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với ông Nguyễn Xuân T và bà Phạm Thị N về “Tranh chấp Quyền sử dụng đất”.

[1.1] Buộc ông Nguyễn Xuân T và bà Phạm Thị N phải trả lại cho bà Nguyễn Thị L phần đất được ký hiệu là C, có diện tích 45,9m² đất nông nghiệp, theo Sơ đồ vị trí của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập ngày 05-01-2018 ngày 04-9-2019;

[1.2] Buộc ông Nguyễn Xuân T và bà Phạm Thị N phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền 27.040.000 đồng (hai mươi bảy triệu, không trăm bốn mươi ngàn đồng).

[1.3] Ông Nguyễn Xuân T và bà Phạm Thị N được quyền sử dụng phần đất được ký hiệu là A, có diện tích 1,5m² và B, có diện tích 15,4m² loại đất nông nghiệp, theo Sơ đồ vị trí của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập ngày 05/01/2018 ngày 04/9/2019.

[1.4] Bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Xuân T và bà Phạm Thị N có quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí đo vẽ định giá, án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 18-9-2019 bị đơn ông Nguyễn Xuân T và bà Phạm Thị N có đơn kháng cáo: Kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 26/2019/DS-ST ngày 04-9-2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các bên đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án và không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, thành viên Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông T bà N; sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Xuân T và bà Phạm Thị N trong hạn luật định và đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét lại bản án dân sự sơ thẩm số 26/2019/DS-ST ngày 04-9-2019 của Tòa án nhân dân thành phố B theo trình tự phúc thẩm.

[2] Sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa hôm nay, Tòa án đã tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập hợp lệ, sự vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng tới việc xét xử vụ án.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu ông bị đơn ông Nguyễn Xuân T và bà Phạm Thị N trả lại diện tích 62,8m² đất tọa lạc tại thành phố B, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Căn cứ Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố B giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[4] Xét nội dung đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Xuân T và bà Phạm Thị N, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử: sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Căn cứ vào các tài liệu có trong vụ án thấy rằng:

Nguồn gốc đất của bà L là do vợ chồng bà nhận chuyển nhượng, ngày 22-10-1991 được Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố Bà Rịa) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M 143122 với diện tích đất 931,0m² thuộc thửa đất số 92, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại xã L (nay là phường L), thành phố B, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu đứng tên ông Bùi Xuân K (chồng bà L); ông K, bà L chuyển nhượng cho bà Trần Thị Ngọc H diện tích đất 140m² nên ngày 17-4-2002 phòng địa chính thị xã B đã chỉnh lý biến động diện tích đất của bà L còn lại là 791m².

Nguồn gốc đất của ông T là do ông T mua của ông Lê Văn P năm 1989, đến ngày 04-12-1997 ông T được Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 722525 đứng tên ông Nguyễn Xuân T với diện tích đất là 2.862m² thuộc thửa 91, tờ bản đồ số 11 tại phường L, thành phố B, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; ngày 09-01-2002 Ủy ban nhân dân tỉnh B có quyết định số 509/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của ông T với diện tích 253,7m² đất nông nghiệp để xây dựng công trình đường P, Châu Pha, thị xã B

nên ngày 27-11-2012 phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B đã chỉnh lý biến động diện tích đất của ông T còn lại 2.608,3m².

Việc UBND thành phố B cấp giấy chứng quyền sử dụng đất cho ông K và ông T không ai thắc mắc khiếu nại gì về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Nay bà L (vợ ông K) và ông T, bà N tranh chấp với nhau diện tích đất 62,8m² gồm lô A 1,5m² (lô A) + 15,4m² (lô B) + 45,9m² (lô C) theo sơ đồ vị trí đất lập ngày 04-9-2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; căn cứ vào sơ đồ vị trí thửa đất trên thì diện tích đất tranh chấp 62,8m² được xác định thuộc thửa 92, tờ bản đồ số 07 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Xuân K.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn yêu cầu đo vẽ lại đã xác định diện tích đất tranh chấp là 66,6m²; chênh lệch 3,8m² việc chênh lệch trên là do nguyên đơn chỉ ranh khác lần trước xê dịch sang đất của bà L; do đó diện đất tranh chấp Tòa án cấp sơ thẩm xác định 62,8m² là có căn cứ; tuy nhiên lô A diện tích 1,5m² đối chiếu với lời khai của nguyên đơn cho rằng phần đất phía trước đã giải tỏa một phần và sơ đồ vị trí đất lập ngày 11-9-2020 do các bên chỉ ranh không có phần đất lấn chiếm đường Nguyễn Hữu Cảnh; Như vậy tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà L là có căn cứ nhưng công nhận cho bà L 62,8m² là chưa phù hợp, chính xác là 61,3m²; đối với lô B ông T đã xây dựng căn nhà tạm, đồng thời phía nguyên đơn cũng đồng ý nhận lại giá trị bằng tiền nên cấp sơ thẩm công nhận diện tích đất lô B cho ông T và ông T trả lại giá trị bằng tiền là có căn cứ; diện tích đất lô C là đất trống Tòa án cấp sơ thẩm buộc trả lại bằng đất là có căn cứ.

Từ những nhận định trên chấp nhận một phần kháng cáo của ông T, bà N; sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng công nhận 15,4m² đất thuộc lô B cho ông T, bà N; ông T, bà N trả lại giá trị đất cho bà L; buộc ông T, bà N trả cho bà L 45,9m² đất thuộc lô C.

Lỗi sửa bản án sơ thẩm là khách quan do tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn và bị đơn đều chỉ ranh theo sơ đồ vị trí thửa đất lập ngày 11-9-2020 không có phần diện tích đất lô A 1,5m².

[5] Các quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Án phí dân sự phúc thẩm: ông T, bà N không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 26/2019/DS-ST ngày 04-9-2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Áp dụng khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các Điều 166, 170, 203 Luật đất đai 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với ông Nguyễn Xuân T và bà Phạm Thị N về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

[1.1] Buộc ông Nguyễn Xuân T và bà Phạm Thị N phải trả lại cho bà Nguyễn Thị L phần đất được ký hiệu là lô C, có diện tích 45,9m² đất nông nghiệp, theo Sơ đồ vị trí của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập ngày 04-9-2019.

[1.2] Ông Nguyễn Xuân T và bà Phạm Thị N được quyền sử dụng phần đất được ký hiệu là lô B có diện tích 15,4m² loại đất nông nghiệp, theo Sơ đồ vị trí của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường lập ngày 04-9-2019; Buộc ông Nguyễn Xuân T và bà Phạm Thị N phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền 24.640.000 đồng (hai mươi bốn triệu, sáu trăm bốn mươi ngàn đồng).

[1.3] Bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Xuân T và bà Phạm Thị N liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký hoặc chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[2] Tính từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[3] Chi phí thẩm định, định giá:

- Chi phí thẩm định, định giá, đo vẽ cấp sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Xuân T và bà Phạm Thị N hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

- Chi phí đo vẽ cấp phúc thẩm: Ông T, bà N chịu toàn bộ (đã nộp xong).

[4] Án phí dân sự sơ thẩm:

[4.1] Miễn toàn bộ án phí cho ông Nguyễn Xuân T và bà Phạm Thị N do thuộc trường hợp người cao tuổi.

[4.2] Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số TU/2016/0005060 ngày 16-5-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Xuân T và bà Phạm Thị N không phải chịu.

[6] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 24-9-2020).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND TP B;
- VKSND TP B;
- Chi cục THADS TP Ba;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thành Hiếu

